Số: 0521/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-08-05T16:28:16+07:00

Danh mục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Công văn số: /QĐ-TTPVHCC ngày /8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã	Tên DVCTT	DVCTT TOÀN TRÌNH	DVCTT MỘT PHẦN
A	**CẤP TỈNH**		**665**	**1.124**
I	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			
1	1.012075.000.00.00.H12	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	X	
2	2.002379.000.00.00.H12	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	X	
3	2.002385.000.00.00.H12	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	X	
4	1.013951.H12	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh		X
5	1.013948.H12	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.		X
6	2.002383.000.00.00.H12	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
7	1.013971.H12	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh		X
8	2.002380.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.		X
9	2.002384.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
10	2.002381.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
11	2.002382.000.00.00.H12	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		X
12	1.003659.000.00.00.H12	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	X	
13	1.004379.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	X	
14	1.003633.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	X	
15	1.005442.000.00.00.H12	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	X	
16	1.004470.000.00.00.H12	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	X	

17	1.003687.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	X	
18	1.010902.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	X	
19	2.002781.H12	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	X	
20	2.002777.H12	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	X	
21	1.013935.H12	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư		X
22	2.002791.H12	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải		X
23	2.002788.H12	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ		X
24	2.002783.H12	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)		X
25	2.002793.H12	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư		X
26	2.002792.H12	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải		X
27	2.002780.H12	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ		X
28	2.002785.H12	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)		X
29	2.002776.H12	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư		X
30	2.002775.H12	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá		X
31	2.002782.H12	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư		X
32	2.002778.H12	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá		X
33	2.002789.H12	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ		X
34	2.002784.H12	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)		X
35	2.002790.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ		X
36	2.002786.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)		X
37	2.002787.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư		X
38	2.002779.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá		X

39	1.001292.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X	
40	2.000628.H12	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X	
41	2.000618.H12	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X	
42	2.000624.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X	
43	2.000613.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X	
44	2.000212.000.00.00.H12	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	X	
45	1.000878.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X	
46	2.002253.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	X	
47	2.000401.H12	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X	
48	2.000251.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X	
49	2.001501.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	X	
50	2.001259.000.00.00.H12	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	X	
51	1.001392.000.00.00.H12	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	X	
52	1.000449.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	X	
53	2.001209.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	X	
54	2.001207.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	X	
55	2.001277.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	X	
56	2.000604.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định		X
57	1.001271.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm		X
58	2.001675.H12	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định		X
59	2.001665.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định		X
60	3.000463.H12	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường		X
61	3.000452.H12	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường		X

62	2.001208.000.00.00.H12	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)		X
63	3.000469.H12	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2		X
64	3.000488.H12	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.		X
65	3.000461.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý		X
66	3.000458.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X
67	3.000455.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng		X
68	3.000474.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)		X
69	3.000477.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập		X
70	3.000475.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn		X
71	3.000483.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước		X
72	3.000479.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận		X
73	3.000487.H12	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo		X
74	3.000486.H12	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo		X
75	3.000482.H12	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận		X
76	3.000462.H12	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý		X
77	3.000460.H12	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X

78	3.000456.H12	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng		X
79	3.000451.H12	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X
80	3.000450.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường		X
81	3.000464.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý		X
82	3.000459.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X
83	3.000457.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng		X
84	3.000454.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X
85	3.000476.H12	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn		X
86	3.000478.H12	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập		X
87	3.000481.H12	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc		X
88	3.000485.H12	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc		X
89	3.000480.H12	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận		X
90	3.000453.H12	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X
91	3.000471.H12	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường		X
92	3.000473.H12	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường		X
93	2.001100.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)		X
94	3.000472.H12	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường		X

95	3.000470.H12	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2		X
96	3.000484.H12	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước		X
97	2.001269.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia		X
98	1.013913.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	X	
99	1.013900.H12	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	
100	1.013899.H12	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	X	
101	1.013917.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	X	
102	1.013907.H12	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	
103	1.013976.H12	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	X	
104	1.013914.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	X	
105	1.013915.H12	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động		X
106	1.013905.H12	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
107	1.013906.H12	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)		X

108	1.013819.H12	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
109	1.013877.H12	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)		X
110	1.013911.H12	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá		X
111	1.013885.H12	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông		X
112	1.013888.H12	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông		X
113	1.013910.H12	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá		X
114	1.013904.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP		X

115	1.013903.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP		X
116	1.013902.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP		X
117	1.013901.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP		X
118	1.013909.H12	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
119	1.013908.H12	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông		X
120	1.013897.H12	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị		X
121	1.013912.H12	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông		X
122	1.011939.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	X	
123	1.013916.H12	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		X
124	1.013956.H12	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp		X
125	1.013958.H12	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp		X
126	1.013925.H12	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp		X
127	1.013928.H12	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		X
128	1.013924.H12	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		X
129	1.013959.H12	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp		X
130	1.013922.H12	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		X

131	1.013942.H12	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		X
132	1.013954.H12	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp		X
133	1.013974.H12	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc		X
134	1.013963.H12	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp		X
135	1.013955.H12	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp		X
136	1.011937.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)		X
137	1.013919.H12	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.		X
138	1.011938.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)		X
139	1.013966.H12	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ		X
140	1.013972.H12	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.		X
141	1.013970.H12	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp		X
142	1.013973.H12	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế		X
143	1.013968.H12	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp		X
144	1.011812.000.00.00.H12	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	X	
145	1.011816.000.00.00.H12	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	X	
146	1.011814.000.00.00.H12	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	X	
147	1.011815.000.00.00.H12	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	X	
148	1.001716.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X	
149	1.001786.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	X	
150	1.011818.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	
151	1.011820.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	X	

152	1.013918.H12	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	X	
153	1.013927.H12	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	X	
154	1.013943.H12	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	X	
155	1.013936.H12	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	X	
156	1.013939.H12	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	X	
157	1.013931.H12	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	X	
158	1.013940.H12	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	X	
159	1.013933.H12	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	X	
160	1.013944.H12	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	X	
161	2.002544.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	
162	2.002278.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	X	
163	2.002248.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	
164	2.002249.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	
165	2.002548.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	
166	2.001525.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	X	
167	2.002546.000.00.00.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	
168	2.001179.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	X	
169	1.013938.H12	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài-		X
170	1.013941.H12	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam-		X
171	2.002795.H12	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao		X
172	2.002794.H12	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển		X

173	1.001693.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		X
174	1.001770.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)		X
175	1.001677.000.00.00.H12	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ		X
176	1.001747.000.00.00.H12	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)		X
177	1.011819.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		X
178	2.000079.000.00.00.H12	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		X
179	1.013961.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-		X
180	1.013969.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.		X
181	1.013964.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.		X
182	1.013960.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân		X
183	1.013957.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức		X
184	2.001137.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.		X
185	1.002690.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.		X
186	2.001143.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.		X
187	2.001643.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.		X
188	1.012353.000.00.00.H12	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		X
189	2.002709.000.00.00.H12	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		X
190	2.002722.000.00.00.H12	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước		X
191	1.008377.000.00.00.H12	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)		X

192	1.008379.000.00.00.H12	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)		X
193	1.007848	Thủ tục đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		X
194	2.002724.000.00.00.H12	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước		X
195	2.002711.000.00.00.H12	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		X
196	2.002723.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước		X
197	2.002710.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		X
198	1,007845	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		X
199	3.000259.000.00.00.H12	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam		X
200	1.007842	Thủ tục đề xuất nhiệm vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		X
201	2.002144.000.00.00.H12	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.		X
202	1.013926.H12	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài		X
203	1.013920.H12	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài		X
II		**SỞ Y TẾ**		
204	2.001265.000.00.00.H12	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế		X
205	1.009566.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	X	
206	1.002483.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	X	
207	1.000662.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X	
208	1.000990.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X	
209	1.000793.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	X	
210	1.002600.000.00.00.H12	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	X	
211	1.002238.H12	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	X	
212	1.003073.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X	

213	1.003055.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		X
214	1.003064.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		X
215	1.004539.000.00.00.H12	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố		X
216	1.013824.H12	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.		X
217	1.001396.000.00.00.H12	Cung cấp thuốc phóng xạ	X	
218	1.014087.H12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
219	1.014078.H12	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định		X
220	1.014092.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ		X
221	1.014099.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược		X
222	1.014076.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		X
223	1.014100.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)		X
224	1.014104.H12	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		X
225	1.014090.H12	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh		X
226	1.014105.H12	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt		X
227	1.014102.H12	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động		X

228	1.014101.H12	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ		X
229	1.013845.H12	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.		X
230	1.003943.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ		X
231	1.014069.H12	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	X	
232	1.008685.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo		X
233	1.008681.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm		X
234	1.012990.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội		X
235	1.013817.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội		X
236	1.013815.H12	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội		X
237	1.001806.000.00.00.H12	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật		X
238	1.013820.H12	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
239	1.012993.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài		X
240	1.013814.H12	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập		X
241	1.002467.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	X	
242	1.004062.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X	
243	1.004070.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X	
244	1.002944.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X	
245	1.002564.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X	
246	1.001114.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X	
247	1.001189.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X	

248	1.001178.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	X	
249	1.003580.000.00.00.H12	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II		X
250	2.000655.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng		X
251	1.013036.000.00.00.H12	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế		X
252	1.013890.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động		X
253	1.013896.H12	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.		X
254	1.013898.H12	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .		X
255	1.013864.H12	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp		X
256	1.013860.H12	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp		X
257	1.002204.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người		X
258	2.000972.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt		X
259	1.013886.H12	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu		X
260	2.000997.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng		X
261	1.013883.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .		X
262	1.013881.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .		X
263	1.013880.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .		X
264	1.013875.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .		X
265	1.013894.H12	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá		X
266	1.013893.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.		X
267	1.013884.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.		X
268	1.013865.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.		X
269	1.013873.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.		X

270	1.013878.H12	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.		X
271	1.013869.H12	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.		X
272	1.013034.000.00.00.H12	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng		X
273	1.013874.H12	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
274	1.013037.000.00.00.H12	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế		X
275	2.000981.000.00.00.H12	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa		X
276	2.000993.000.00.00.H12	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải		X
277	1.013889.H12	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu		X
278	1.013035.000.00.00.H12	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV		X
279	1.013872.H12	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
280	1.001386.000.00.00.H12	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng		X
281	1.013879.H12	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.		X
282	1.013892.H12	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		X
283	1.013870.H12	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
284	1.013887.H12	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
285	1.013868.H12	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.		X
286	1.013867.H12	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
287	1.013895.H12	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
288	1.013891.H12	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .		X
289	1.013866.H12	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..		X
290	1.013838.H12	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.		X

291	1.013847.H12	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).		X
292	1.013841.H12	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.		X
293	1.013844.H12	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025		X
294	1.013854.H12	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		X
295	1.013862.H12	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.		X
296	1.013858.H12	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dợỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		X
297	1.013855.H12	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		X
298	1.013829.H12	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.		X
299	1.013850.H12	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		X
300	1.013857.H12	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		X
301	1.013851.H12	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dợỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		X
302	1.012258.000.00.00.H12	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh		X
303	1.012257.000.00.00.H12	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo		X
304	1.012256.000.00.00.H12	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành		X

305	1.012260.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa		X
306	1.012281.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS		X
307	1.001138.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ		X
308	2.000559.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ		X
309	1.012279.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		X
310	1.012272.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X
311	1.012290.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X
312	1.012278.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		X
313	1.012289.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X
314	1.012271.000.00.00.H12	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X
315	1.012291.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X
316	1.012273.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X
317	1.012276.000.00.00.H12	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh		X
318	1.012262.000.00.00.H12	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật		X
319	1.012280.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh		X
320	1.012292.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X
321	1.012275.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề		X
322	1.012261.000.00.00.H12	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa		X
323	1.014138.H12	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế		X

324	1.014139.H12	Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế		X
325	3.000499.H12	Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		X
326	1.014137.H12	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế		X
327	1.014140.H12	Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế		X
328	1.003029.000.00.00.H12	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	X	
329	1.003039.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	X	
330	1.003006.000.00.00.H12	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	X	
331	1.009249.000.00.00.H12	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền		X
332	1.009407.000.00.00.H12	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế		X
333	1.012415.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		X
334	1.012416.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		X
335	1.012418.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X
336	1.012417.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận lương y		X
337	1.012419.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền		X
338	2.000025.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		X
339	1.010935.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.		X
340	1.010936.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện		X
341	2.000027.000.00.00.H12	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân		X
342	1.010937.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện		X
343	1.000091.000.00.00.H12	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân		X
III	**SỞ CÔNG THƯƠNG**			
345	2.000147.H12	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		X
346	1.013987.H12	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		X
347	1.000981.H12	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X
348	1.000948.H12	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X
349	1.000911.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X
350	1.004007.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X

351	1.013780.H12	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá		X
352	2.000209.H12	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại		X
353	1.013779.H12	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép		X
354	1.001158.H12	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa		X
355	1.000949.H12	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	X	
356	1.000172.H12	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	X	
357	1.000162.H12	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	X	
358	1.000363.H12	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	X	
359	1.000667.H12	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	X	
360	2.000304.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X
361	1.000475.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X
362	2.000354.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X
363	2.000142.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X
364	1.000706.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X
365	1.005184.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X
366	2.001424.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X
367	2.000163.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X
368	2.000387.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X
369	2.000073.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X
370	2.000196.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X
371	2.000194.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X
372	1.000709.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X
373	1.000455.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X

374	2.000279.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X
375	2.000156.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X
376	2.000136.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X
377	1.000387.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X
378	1.005372.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X
379	1.000510.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X
380	1.000444.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X
381	2.000376.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X
382	2.000207.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X
383	1.000425.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X
384	2.000187.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X
385	1.000704.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X
386	1.000742.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X
387	1.000481.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X
388	2.000390.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X
389	2.000078.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X
390	2.000146.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X
391	1.000649.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X
392	1.000491.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X
393	2.000211.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X
394	2.000371.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X
395	2.000201.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X
396	2.000180.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X
397	2.000175.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X
398	2.000166.000.00.00.H12	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X
399	1.000168.H12	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
400	2.000314.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép		X

401	2.000351.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		X
402	2.000370.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		X
403	2.000362.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		X
404	2.000255.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		X
405	2.000662.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		X
406	1.000376.H12	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
407	2.000063.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
408	2.000272.000.00.00.H12	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		X
409	1.000774.000.00.00.H12	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		X
410	2.000361.000.00.00.H12	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		X
411	2.000340.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X
412	2.000665.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X
413	1.000361.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
414	2.000450.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
415	1.001441.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X
416	1.000358.H12	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
417	2.000327.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
418	2.000330.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X
419	2.000129.H12	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
420	2.000347.000.00.00.H12	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X
421	2.000339.000.00.00.H12	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X
422	2.002166.000.00.00.H12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		X

423	2.000322.000.00.00.H12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		X
424	2.000334.000.00.00.H12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2		X
425	2.001573.H12	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	X	
426	1.003705.H12	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	X	
427	2.000619.000.00.00.H12	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		X
428	2.000609.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp		X
429	2.000324.H12	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương		X
430	2.000309.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		X
431	2.000631.000.00.00.H12	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		X
432	2.000117.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	X	
433	2.000115.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	X	
434	2.001293.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện		X
435	2.000591.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện		X
436	2.001278.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm		X
437	2.000535.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện		X
438	1.003860.H12	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		X
439	2.001682.H12	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X
440	2.001595.H12	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		X
441	1.003951.H12	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X
442	1.003929.H12	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		X
443	2.001660.H12	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X
444	1.003820.H12	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X	
445	1.003724.H12	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	X	
446	2.000431.H12	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	X	

447	1.003775.H12	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X	
448	2.001722.H12	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	X	
449	2.000257.H12	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	X	
450	2.001585.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X	
451	1.004031.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	X	
452	1.012438.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		X
453	1.012441.H12	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		X
454	1.002758.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
455	2.001547.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
456	1.011506.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
457	1.011507.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
458	1.012439.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		X
459	1.012442.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		X
460	1.012429.H12	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		X
461	1.012432.H12	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		X
462	2.001161.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
463	2.001175.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
464	1.011508.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
465	1.012440.H12	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		X
466	1.012443.H12	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		X
467	1.012430.H12	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		X
468	1.012433.H12	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.		X
469	2.000652.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X
470	2.001172.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X

471	1.012431.H12	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		X
472	1.012434.H12	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		X
473	2.000133.H12	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	X	
474	2.000026.H12	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	X	
475	2.002608.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X
476	2.002604.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X
477	2.002606.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X
478	2.002607.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X
479	2.002605.000.00.00.H12	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X
480	2.000004.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		X
481	2.000131.000.00.00.H12	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.		X
482	1.012427.000.00.00.H12	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp		X
483	1.012471.000.00.00.H12	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh		X
484	1.013990.H12	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		X
485	1.013989.H12	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định		X
486	2.000046.000.00.00.H12	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia		X
487	2.000331.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh		X
488	1.005190.000.00.00.H12	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại		X
489	2.000110.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại		X
490	1.013418.000.00.00.H12	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
491	1.013412.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
492	1.013416.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
493	1.013401.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
494	1.013411.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X

495	1.013420.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng		X
496	1.013417.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)		X
497	1.013419.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
498	1.013421.000.00.00.H12	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
499	1.013004.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X
500	1.013394.000.00.00.H12	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		X
501	2.002676.000.00.00.H12	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X
502	1.013395.000.00.00.H12	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		X
503	1.013005.000.00.00.H12	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X
504	1.000998.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		X
505	2.001434.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
506	2.000221.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X
507	2.000229.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X
508	2.000172.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X
509	2.000210.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X
510	2.001433.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
511	1.000965.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		X
512	1.013058.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
513	1.003401.000.00.00.H12	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X
514	1.012567.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý		X
515	1.001338.H12	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X	
516	1.003977.H12	Cấp giấy phép phân phối rượu	X	

517	1.003101.H12	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	X	
518	2.000598.H12	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X	
519	1.005376.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	X	
520	1.001323.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X	
521	2.000648.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		X
522	2.000637.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X
523	2.001624.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
524	2.000190.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		X
525	2.000626.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X
526	2.001646.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X
527	1.010696.000.00.00.H12	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ		X
528	2.000673.000.00.00.H12	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		X
529	1.004021.H12	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X
530	2.000647.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		X
531	2.000640.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X
532	2.000636.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
533	2.000167.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		X
534	2.000622.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X
535	2.001630.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X
536	1.003992.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X
537	2.000664.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		X
538	2.000672.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		X
539	2.000645.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		X
540	2.000197.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X
541	2.001619.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
542	2.000176.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		X
543	2.000204.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X
544	2.001636.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X
545	2.000666.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		X
546	2.000669.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		X

547	2.000191.000.00.00.H12	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X
548	1.001298.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	X	
549	1.001380.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	X	
550	1.003522.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	X	
551	1.000676.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	X	
552	1.000694.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	X	
553	1.000432.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	X	
554	1.000603.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	X	
555	2.001372.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	X	
556	1.000665.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	X	
557	1.000695.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	X	
558	1.000382.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	X	
559	1.010056.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	X	
560	1.000664.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	X	
561	1.000686.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	X	
562	1.000431.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	X	
563	1.008361.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	X	
564	2.000260.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	X	
565	1.000490.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	X	
566	1.007968.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	X	
567	1.008667.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	X	
568	1.010762.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	X	
569	1.001419.H12	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	X	
570	1.000366.H12	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	X	
571	1.000400.H12	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	X	
572	1.001383.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	X	
573	1.008882.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	X	

574	1.001370.H12	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	X	
575	1.000890.H12	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	X	
576	1.001238.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X	
577	1.001062.H12	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X	
578	1.000477.H12	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	X	
579	1.000957.H12	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	X	
580	1.000905.H12	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	X	
581	1.004181.H12	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	X	
582	2.001758.H12	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	X	
583	1.004155.H12	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	X	
584	1.003438.H12	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	X	
585	1.001104.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X	
586	1.004191.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	X	
587	1.000551.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X	
588	1.000264.H12	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	X	
589	1.001274.H12	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)		X
590	1.000450.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B		X
591	1.013643.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9		X
592	1.000430.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)		X
593	1.013642.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP		X
594	1.000398.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)		X
595	1.003477.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru		X
596	1.003400.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ		X
597	1.002960.H12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela		X

598	1.000350.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		X
599	1.005405.H12	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		X
600	1.013991.H12	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh		X
601	1.005406.H12	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		X
602	1.013778.H12	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh		X
603	2.001264.H12	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới		X
604	1.002939.H12	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới		X
605	2.000303.H12	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI		X
606	1.013399.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
607	1.013400.H12	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
608	2.000243.H12	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	X	
609	1.003390.H12	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	X	
610	1.000880.H12	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	X	
IV		**SỞ XÂY DỰNG**		
611	1.012893.000.00.00.H12	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công		X
612	1.012891.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương		X
613	1.012892.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở		X
614	1.012898.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê		X
615	1.012897.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở		X
616	1.007765.000.00.00.H12	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước		X
617	1.012896.000.00.00.H12	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công		X
618	1.012883.000.00.00.H12	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		X
619	1.012885.000.00.00.H12	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		X
620	1.012890.000.00.00.H12	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài		X
621	1.012894.000.00.00.H12	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công		X

622	1.012884.000.00.00.H12	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng		X
623	1.012882.000.00.00.H12	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở		X
624	1.012895.000.00.00.H12	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân		X
625	3.000507.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương		X
626	3.000506.H12	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương		X
627	3.000508.H12	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội		X
628	1.013769.H12	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công		X
629	1.012886.000.00.00.H12	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		X
630	1.012887.000.00.00.H12	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023		X
631	1.013276.000.00.00.H12	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	X	
632	1.001666.H12	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	X	
633	1.001046.000.00.00.H12	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	X	
634	1.000703.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	X	
635	2.001034.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	X	
636	1.001692.H12	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	X	
637	2.000769.000.00.00.H12	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	X	
638	2.002286.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	X	
639	2.002287.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	X	

640	1.001717.H12	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	X	
641	1.001061.000.00.00.H12	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	X	
642	1.001725.H12	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	X	
643	1.010704.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	X	
644	1.002817.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	X	
645	1.001023.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	X	
646	1.002856.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	X	
647	1.002877.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	X	
648	1.010702.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	X	
649	1.002829.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	X	
650	1.000302.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	X	
651	1.002861.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	X	
652	2.002288.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	X	
653	1.001577.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	X	
654	1.002063.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	X	
655	1.002286.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	X	
656	1.001737.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	X	
657	1.002046.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	X	
658	1.010707.000.00.00.H12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	X	
659	2.002285.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	X	
660	1.000321.H12	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	X	
661	1.002268.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	X	
662	1.002334.H12	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	X	
663	1.002847.H12	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	X	
664	1.013277.000.00.00.H12	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch		X
665	1.000672.000.00.00.H12	Công bố lại bến xe khách		X
666	1.000660.000.00.00.H12	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác		X

667	1.001765.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		X
668	1.000028.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ		X
669	1.013259.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		X
670	1.001777.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái		X
671	1.001751.000.00.00.H12	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái		X
672	1.004993.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		X
673	1.013261.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		X
674	1.005210.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo		X
675	1.001623.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo		X
676	1.002798.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác		X
677	1.013260.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		X
678	1.013223.H12	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình		X
679	1.013219.000.00.00.H12	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		X
680	1.013230.000.00.00.H12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		X
681	1.013222.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..		X
682	1.013236.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		X
683	1.013238.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		X
684	1.013217.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		X

685	1.013235.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)		X
686	1.013237.000.00.00.H12	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		X
687	1.013224.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..		X
688	1.013231.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		X
689	1.013233.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		X
690	1.007970	Quy trình liên thông giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh và cấp phép xây dựng đối với công trình cấp II, dự án sử dụng vốn khác		X
691	1.007969	Quy trình liên thông giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh; thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước)/thiết kế điều chỉnh và cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp II, dự án sử dụng vốn khác		X
692	1.007971	Quy trình liên thông giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước)/thiết kế điều chỉnh và cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp II, dự án sử dụng vốn khác		X
693	1.013239.000.00.00.H12	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		X
694	1.013234.000.00.00.H12	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;		X
695	1.013206.000.00.00.H12	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo		X
696	1.013101.000.00.00.H12	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		X
697	1.001284.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa		X

698	1.005103.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)		X
699	1.013089.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu		X
700	1.013205.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng		X
701	1.013092.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng		X
702	1.013110.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		X
703	1.001296.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		X
704	1.013097.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo		X
705	1.013105.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		X
706	1.001322.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		X
707	1.013777.H12	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản		X
708	1.012900.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản		X
709	1.012907.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)		X
710	1.012910.000.00.00.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)		X
711	1.012901.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)		X
712	1.012902.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)		X
713	1.012906.000.00.00.H12	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.		X
714	1.012905.000.00.00.H12	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		X
715	1.012903.000.00.00.H12	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở		X
716	1.012904.000.00.00.H12	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
717	1.013468.H12	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	X	
718	2.001219.000.00.00.H12	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	X	

719	2.001802.000.00.00.H12	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	X	
720	1.013466.H12	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	X	
721	1.009446.000.00.00.H12	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	X	
722	1.009464.000.00.00.H12	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	X	
723	1.004242.000.00.00.H12	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	X	
724	1.009459.000.00.00.H12	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	X	
725	1.009450.000.00.00.H12	Công bố đóng khu neo đậu	X	
726	1.004261.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	X	
727	1.004259.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	X	
728	1.013467.H12	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	X	
729	1.002771.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	X	
730	1.000344.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	X	
731	1.009461.000.00.00.H12	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	X	
732	1.009445.000.00.00.H12	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	X	
733	1.009451.000.00.00.H12	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	X	
734	1.009442.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	X	
735	1.009443.000.00.00.H12	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	X	
736	2.002624.000.00.00.H12	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương		X
737	1.009456.000.00.00.H12	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa		X
738	1.009449.000.00.00.H12	Công bố hoạt động khu neo đậu		X
739	2.002625.000.00.00.H12	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ		X
740	1.009460.000.00.00.H12	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng		X
741	2.000378.H12	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ		X
742	2.002615.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa		X
743	1.003592.000.00.00.H12	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ		X
744	1.003614.000.00.00.H12	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ		X
745	2.002617.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng		X
746	1.003135.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn		X
747	1.000892.H12	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển		X
748	1.007949.H12	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động		X
749	1.000940.H12	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động		X
750	1.009448.000.00.00.H12	Thiết lập khu neo đậu		X

751	1.009462.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa		X
752	1.009463.000.00.00.H12	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa		X
753	2.002001.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		X
754	1.001223.H12	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải		X
755	2.001998.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		X
756	2.002616.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		X
757	2.000795.000.00.00.H12	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo		X
758	1.001870.H12	Đổi tên cảng cạn		X
759	1.011710.000.00.00.H12	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	X	
760	1.011708.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	X	
761	1.011711.000.00.00.H12	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)		X
762	1.011705.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)		X
763	1.011675.000.00.00.H12	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương		X
764	2.001116.000.00.00.H12	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương		X
765	1.009788.000.00.00.H12	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.		X

766	1.009791.000.00.00.H12	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)		X
767	1.009794.000.00.00.H12	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương		X
768	1.008992.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	X	
769	1.008989.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	X	
770	1.008990.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	X	
771	1.008991.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	X	
772	1.002701.000.00.00.H12	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		X
773	1.003011.000.00.00.H12	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		X
774	1.008891.000.00.00.H12	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc		X
775	1.002693.000.00.00.H12	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh		X
V	**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**			
776	1.001517.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	X	
777	2.002188.000.00.00.H12	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	X	
778	1.002396.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	X	
779	1.002445.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	X	
780	1.000863.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	X	
781	1.000847.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	X	
782	1.001527.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	X	
783	1.000518.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	X	
784	1.001801.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	X	
785	1.000920.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	X	
786	1.000830.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	X	

787	1.000936.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	X	
788	1.000842.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	X	
789	1.000814.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	X	
790	1.005357.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	X	
791	1.000560.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	X	
792	1.000501.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	X	
793	1.001195.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	X	
794	1.000644.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	X	
795	1.005163.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	X	
796	1.000544.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	X	
797	1.000594.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	X	
798	1.000953.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	X	
799	1.001056.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	X	
800	1.000883.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	X	
801	1.001500.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	X	
802	1.000904.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	X	
803	1.001213.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	X	
804	1.000485.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	X	
805	1.005162.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	X	
806	1.000983.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X	
807	1.003441.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	X	
808	1.002022.000.00.00.H12	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	X	

809	1.002013.000.00.00.H12	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	X	
810	1.001782.000.00.00.H12	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X	
811	1.003717.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	
812	1.001837.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	
813	1.004605.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	X	
814	2.001628.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	X	
815	1.003275.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	X	
816	1.003240.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	X	
817	2.001616.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	X	
818	1.004614.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	X	
819	1.004623.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	X	
820	1.004628.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	X	
821	1.001440.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	X	
822	2.001622.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	X	
823	1.001432.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	X	
824	1.003002.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	
825	2.001611.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	X	
826	2.001589.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	X	
827	1.003742.000.00.00.H12	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	X	
828	1.014144.H12	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	
829	1.001455.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		X
830	1.004580.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		X

831	1.004551.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		X
832	1.004503.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		X
833	1.004572.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		X
834	1.004594.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch		X
835	1.003490.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh		X
836	1.004528.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận điểm du lịch		X
837	1.001123.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	X	
838	1.013801.H12	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	X	
839	1.003838.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	X	
840	1.003901.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	X	
841	1.001106.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	X	
842	1.003738.000.00.00.H12	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	X	
843	1.001822.000.00.00.H12	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	X	
844	1.003793.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	X	
845	2.001591.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	X	
846	2.001641.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	X	
847	1.002003.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	X	
848	1.013456.000.00.00.H12	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	X	
849	2.001613.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	X	
850	2.001631.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	X	
851	1.003646.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích		X
852	1.003835.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật		X
853	1.002001.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	X	
854	2.001098.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	X	
855	1.004508.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	X	
856	1.001988.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	X	
857	2.001087.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	X	
858	2.002740.000.00.00.H12	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	X	

859	2.002738.000.00.00.H12	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	X	
860	2.001091.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	X	
861	1.001976.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	X	
862	1.005452.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	X	
863	2.002739.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	X	
864	2.002772.H12	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	X	
865	2.002774.H12	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	X	
866	2.002773.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	X	
867	2.001765.000.00.00.H12	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		X
868	1.003384.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		X
869	1.006412.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		X
870	1.001082.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	X	
871	1.001091.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	X	
872	1.012080.000.00.00.H12	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	X	
873	1.012081.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	X	
874	1.012082.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	X	
875	1.000564.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật		X
876	1.000871.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật	X	
877	1.001032.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	X	
878	1.000971.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	X	
879	1.001376.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	X	
880	1.001108.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	X	
881	1.011454.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X	
882	1.009403.000.00.00.H12	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	X	

883	1.009397.000.00.00.H12	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	X	
884	1.009399.000.00.00.H12	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	X	
885	1.009398.000.00.00.H12	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	X	
886	1.009374.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	X	
887	1.013781.H12	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
888	1.013787.H12	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
889	1.013784.H12	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
890	1.013789.H12	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	X	
891	1.013783.H12	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
892	1.013786.H12	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
893	1.013785.H12	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
894	1.013782.H12	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	X	
895	1.013788.H12	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	X	
896	1.013790.H12	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	X	
897	1.009386.000.00.00.H12	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	X	
898	2.001173.000.00.00.H12	Cho phép họp báo nước ngoài (địa phương)		X
899	2.001171.000.00.00.H12	Cho phép họp báo trong nước (địa phương)		X
900	1.004153.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	X	
901	1.004235.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp Trung ương)	X	
902	2.001594.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	X	
903	2.001564.000.00.00.H12	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	X	
904	1.003725.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	X	
905	2.001744.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	X	
906	2.001584.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	X	

907	1.003729.000.00.00.H12	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	X	
908	1.013698.H12	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	X	
909	1.003483.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	X	
910	1.003868.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	X	
911	1.003114.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	X	
912	1.013699.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	X	
913	1.008201.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	X	
914	1.013700.H12	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	X	
915	1.013701.H12	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	X	
916	2.001737.000.00.00.H12	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	X	
917	2.001740.000.00.00.H12	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	X	
918	1.003654.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	
919	1.003676.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	X	
920	1.000922.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		X
921	1.000963.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh		X
922	1.001029.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh		X
923	1.001008.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		X
924	1.003743.000.00.00.H12	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh		X
925	1.003784.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	X	
926	1.003560.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh		X
927	1.001778.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	X	
928	1.001809.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X	
929	1.001704.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	X	

930	1.001211.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	X	
931	1.001229.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	X	
932	1.001738.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X	
933	1.001755.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	X	
934	1.001671.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	X	
935	1.001182.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	X	
936	1.001191.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	X	
937	2.001496.000.00.00.H12	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	X	
938	1.001147.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	X	
939	1.001833.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	X	
940	1.004639.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	X	
941	1.004662.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	X	
942	1.004666.000.00.00.H12	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	X	
943	1.004645.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	X	
944	1.004650.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	X	
945	1.003888.000.00.00.H12	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	X	
VI	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**			
946	3.000180.H12	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	X	
947	3.000198.000.00.00.H12	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		X
948	3.000179.H12	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp		X
949	1.000058.000.00.00.H12	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		X

950	1.011470.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng		X
951	1.000071.000.00.00.H12	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		X
952	1.000055.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		X
953	1.000081.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý		X
954	1.000084.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		X
955	1.007916.000.00.00.H12	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế		X
956	1.012687.000.00.00.H12	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		X
957	1.012921.000.00.00.H12	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương		X
958	1.007918.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư		X
959	3.000501.H12	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý		X
960	3.000496.H12	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES		X
961	3.000160.000.00.00.H12	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ		X
962	1.012690.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý		X
963	1.012413.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng		X
964	1.000047.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên		X
965	1.012689.000.00.00.H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức		X
966	3.000152.000.00.00.H12	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		X
967	1.012691.000.00.00.H12	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng		X
968	1.012692.000.00.00.H12	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		X
969	1.000045.000.00.00.H12	Xác nhận bảng kê lâm sản		X
970	3.000159.000.00.00.H12	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu		X
971	1.004819.H12	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES		X

972	1.013861.H12	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	X	
973	1.000987.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)		X
974	1.000943.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)		X
975	1.013863.H12	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh		X
976	1.014026.H12	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh		X
977	1.000970.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)		X
978	1.004022.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	X	
979	1.004839.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X	
980	1.002373.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	X	
981	1.002432.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	X	
982	1.002549.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)		X
983	1.013809.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)		X
984	1.011475.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)		X
985	1.011478.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)		X
986	1.001686.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		X
987	1.002409.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y		X
988	2.000873.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		X
989	1.002338.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		X
990	1.004734.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)		X

991	1.005319.000.00.00.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh		X
992	1.013811.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)		X
993	1.011477.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)		X
994	1.011479.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)		X
995	1.004756.H12	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)		X
996	2.001064.000.00.00.H12	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		X
997	1.013813.H12	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)		X
998	1.002996.H12	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	X	
999	2.001726.H12	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	X	
1000	1.003111.H12	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X
1001	1.003082.H12	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005		X
1002	2.001827.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản		X
1003	2.001730.H12	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		X
1004	1.003058.H12	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X
1005	2.001254.H12	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước		X
1006	1.003586.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	X	
1007	1.004929.H12	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	X	
1008	1.003726.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	X	
1009	2.001694.H12	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	X	

1010	1.004794.H12	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	X	
1011	1.004344.000.00.00.H12	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	X	
1012	1.004692.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	X	
1013	1.004684.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	X	
1014	1.004694.000.00.00.H12	Công bố mở cảng cá loại 2		X
1015	1.004654.H12	Công bố mở cảng cá loại I		X
1016	1.004943.H12	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản		X
1017	1.004683.H12	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản		X
1018	1.004923.000.00.00.H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)		X
1019	1.003741.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá		X
1020	1.003590.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá		X
1021	1.003563.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá		X
1022	1.004913.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)		X
1023	1.003650.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		X
1024	1.003593.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)		X
1025	1.003634.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		X
1026	1.003851.H12	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)		X
1027	1.003666.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)		X
1028	1.004915.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)		X
1029	1.004918.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)		X
1030	1.004697.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá		X
1031	1.004359.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản		X
1032	1.004678.H12	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)		X
1033	1.004056.000.00.00.H12	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá		X
1034	1.004921.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)		X

1035	1.004669.H12	Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X
1036	1.004680.000.00.00.H12	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		X
1037	1.004656.000.00.00.H12	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên		X
1038	1.003681.000.00.00.H12	Xóa đăng ký tàu cá		X
1039	1.012003.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	X	
1040	1.012004.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	X	
1041	1.012074.000.00.00.H12	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	X	
1042	1.012000.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	X	
1043	1.011999.000.00.00.H12	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	X	
1044	1.012070.H12	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc		X
1045	1.010090.H12	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		X
1046	1.012072.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng		X
1047	1.008003.000.00.00.H12	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính		X
1048	1.012001.000.00.00.H12	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng		X
1049	1.012062.H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng		X
1050	1.012073.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng		X
1051	1.012002.000.00.00.H12	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng		X
1052	1.007999.H12	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).		X

1053	1.007994.H12	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.		X
1054	1.007998.H12	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng		X
1055	1.012064.H12	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng		X
1056	1.012063.H12	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng		X
1057	1.012071.H12	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ		X
1058	1.011998.H12	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng		X
1059	1.004493.000.00.00.H12	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	X	
1060	2.001236.H12	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật		X
1061	1.003984.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật		X
1062	1.007931.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		X
1063	1.004363.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		X
1064	1.007927.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón		X
1065	1.007929.H12	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón		X
1066	1.003971.H12	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật		X
1067	1.007926.H12	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón		X
1068	1.004546.H12	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật		X
1069	1.007932.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		X
1070	1.004346.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		X
1071	1.007928.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón		X
1072	1.004524.H12	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật		X
1073	1.003395.H12	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu		X
1074	1.007933.000.00.00.H12	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón		X
1075	1.013825.H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất		X
1076	1.012786.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất		X
1077	1.012789.000.00.00.H12	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	X	
1078	1.012783.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		X

1079	1.013823.H12	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất		X
1080	1.013828.H12	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển		X
1081	1.012805.000.00.00.H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh		X
1082	1.013946.H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích		X
1083	1.012791.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		X
1084	1.012821.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất		X
1085	1.012784.000.00.00.H12	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.		X
1086	1.013945.H12	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư		X
1087	1.013947.H12	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp		X
1088	1.012766.000.00.00.H12	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		X
1089	1.013827.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.		X
1090	1.013826.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư		X
1091	1.012790.000.00.00.H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.		X
1092	1.013992.H12	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		X
1093	1.013831.H12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		X

1094	1.013977.H12	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu		X
1095	1.013980.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		X
1096	1.012793.000.00.00.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp		X
1097	1.013833.H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên		X
1098	1.013995.H12	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký		X
1099	1.012756.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.		X
1100	1.012787.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản		X

1101	1.012781.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp		X
1102	1.013994.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất		X
1103	1.012782.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận		X
1104	1.013993.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014		X
1105	1.012785.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		X
1106	1.004117.H12	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	X	
1107	1.004150.H12	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	X	
1108	1.008672.H12	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	X	
1109	1.004096.H12	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	X	
1110	1.004160.H12	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	X	
1111	1.004345.000.00.00.H12	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1112	2.001814.000.00.00.H12	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1113	1.013326.000.00.00.H12	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		X
1114	1.004083.000.00.00.H12	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản		X
1115	2.001781.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1116	1.000778.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản		X
1117	1.013321.000.00.00.H12	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		X
1118	1.004446.000.00.00.H12	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)		X
1119	2.001783.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1120	1.004343.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1121	1.004481.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản		X
1122	1.013322.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		X
1123	2.001787.000.00.00.H12	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1124	1.004135.000.00.00.H12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1125	2.001777.000.00.00.H12	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)		X

1126	1.005408.000.00.00.H12	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1127	1.013324.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		X
1128	1.013325.000.00.00.H12	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV		X
1129	1.013323.000.00.00.H12	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		X
1130	1.004367.000.00.00.H12	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1131	1.004132.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		X
1132	1.004434.000.00.00.H12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)		X
1133	1.004433.000.00.00.H12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)		X
1134	3.000129.H12	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	X	
1135	3.000128.H12	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	X	
1136	3.000127.H12	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	X	
1137	1.008129.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	X	
1138	1.011032.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	X	
1139	3.000130.H12	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	X	
1140	1.008128.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		X
1141	1.011031.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		X
1142	1.008126.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.		X
1143	1.008122.H12	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		X
1144	1.008127.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.		X
1145	1.008125.H12	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu		X
1146	1.012833.000.00.00.H12	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		X
1147	1.012834.000.00.00.H12	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		X
1148	1.008124.H12	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu		X
1149	1.012835.000.00.00.H12	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi		X

1150	1.012832.000.00.00.H12	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		X
1151	1.004253.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	X	
1152	1.000824.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	X	
1153	1.012504.000.00.00.H12	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	X	
1154	1.012503.000.00.00.H12	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	X	
1155	1.012501.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	X	
1156	1.011518.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	X	
1157	1.009669.000.00.00.H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	X	
1158	1.012505.000.00.00.H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	X	
1159	2.001770.000.00.00.H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	X	
1160	1.012500.000.00.00.H12	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	X	
1161	1.004283.000.00.00.H12	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	X	
1162	1.012498.H12	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước		X
1163	1.004122.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất		X
1164	1.004223.000.00.00.H12	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm		X
1165	1.004179.000.00.00.H12	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)		X
1166	1.004232.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm		X
1167	2.001738.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất		X
1168	1.004211.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm		X
1169	1.004167.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển		X
1170	1.004228.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm		X
1171	1.013799.H12	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước		X
1172	2.001850.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện		X
1173	1.011516.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)		X
1174	1.012502.000.00.00.H12	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch		X

1175	1.005181.000.00.00.H12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	X	
1176	1.009481.000.00.00.H12	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh		X
1177	1.005189.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)		X
1178	2.000444.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)		X
1179	3.000438.H12	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh		X
1180	3.000435.H12	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh		X
1181	2.000472.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)		X
1182	3.000437.H12	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh		X
1183	1.004935.000.00.00.H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)		X
1184	1.005401.000.00.00.H12	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)		X
1185	1.000705.000.00.00.H12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)		X
1186	1.000969.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)		X
1187	1.005400.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)		X
1188	3.000436.H12	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh		X
1189	1.000942.000.00.00.H12	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)		X
1190	1.005399.000.00.00.H12	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)		X
1191	1.000049.000.00.00.H12	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II		X
1192	1.000025.000.00.00.H12	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	X	
1193	1.010727.000.00.00.H12	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)		X
1194	1.010730.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)		X
1195	1.010733.000.00.00.H12	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)		X
1196	1.010735.000.00.00.H12	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)		X
1197	1.010729.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	X	
1198	1.010728.000.00.00.H12	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	X	
1199	1.009478.000.00.00.H12	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	X	
1200	1.011647.000.00.00.H12	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao		X
1201	1.013644.000.00.00.H12	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh		X
1202	1.008409.000.00.00.H12	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)		X

1203	1.008408.000.00.00.H12	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		X
1204	1.008410.000.00.00.H12	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)		X
1205	1.003524.000.00.00.H12	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	X	
1206	1.003695.000.00.00.H12	Công nhận làng nghề		X
1207	1.003727.000.00.00.H12	Công nhận làng nghề truyền thống		X
1208	1.003712.000.00.00.H12	Công nhận nghề truyền thống		X
1209	1.003397.000.00.00.H12	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)		X
1210	1.003486.000.00.00.H12	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu		X
1211	1.003388.000.00.00.H12	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	X	
1212	1.003371.000.00.00.H12	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	X	
1213	1.003618.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	X	
1214	2.001401.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	X	
1215	1.004385.000.00.00.H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	X	
1216	2.001793.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	X	
1217	2.001795.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tich UBND cấp tỉnh.	X	
1218	1.003921.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	X	
1219	1.003893.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	X	
1220	1.003880.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X

1221	2.001426.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh		X
1222	1.003870.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X
1223	2.001796.000.00.00.H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X
1224	1.004427.000.00.00.H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X
1225	2.001791.000.00.00.H12	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X
1226	1.003188.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X
1227	1.003211.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		X
1228	1.003203.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh		X
1229	2.001804.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý		X
1230	1.003867.000.00.00.H12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý		X
1231	1.003221.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		X
1232	1.003232.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		X
1233	1.004237.000.00.00.H12	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)		X
1234	1.008682.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		X
1235	1.008675.000.00.00.H12	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ		X
VII	**SỞ TƯ PHÁP**			

1236	2.000515.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	X	
1237	1.009283.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	X	
1238	1.008907.H12	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	X	
1239	1.008908.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	X	
1240	1.008914.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	X	
1241	1.008916.000.00.00.H12	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	X	
1242	2.001716.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	X	
1243	1.008915.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	X	
1244	1.008909.H12	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài		X
1245	1.008911.H12	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X
1246	2.002047.000.00.00.H12	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại		X
1247	1.008910.H12	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		X
1248	1.008913.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập		X
1249	1.009284.000.00.00.H12	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc		X
1250	1.005464.H12	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	X	
1251	3.000024.H12	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	X	
1252	1.008885.H12	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài		X

1253	1.001248.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		X
1254	1.008905.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
1255	1.008904.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		X
1256	1.008890.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		X
1257	1.008887.H12	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	X	
1258	1.008886.H12	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	X	
1259	1.008888.H12	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	X	
1260	1.001609.H12	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	X	
1261	2.000819.H12	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	X	
1262	2.000822.H12	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	X	
1263	1.008906.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	X	
1264	1.008889.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	X	
1265	1.013852.H12	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	X	
1266	1.013803.H12	Bổ nhiệm công chứng viên	X	
1267	1.013804.H12	Bổ nhiệm lại công chứng viên	X	
1268	1.013846.H12	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	X	
1269	1.013849.H12	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	X	
1270	1.013816.H12	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	X	

1271	3.000444.H12	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	X	
1272	1.013806.H12	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	X	
1273	1.013856.H12	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	X	
1274	1.013837.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	X	
1275	1.013830.H12	Cấp lại Thẻ công chứng viên	X	
1276	1.013859.H12	Cấp thẻ công chứng viên	X	
1277	1.013839.H12	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	X	
1278	1.013805.H12	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	X	
1279	1.013842.H12	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	X	
1280	1.013810.H12	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	
1281	1.013812.H12	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	X	
1282	1.013836.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	X	
1283	1.013848.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	X	
1284	1.013843.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	X	
1285	1.013853.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	X	
1286	1.013832.H12	Thu hồi Thẻ công chứng viên	X	
1287	1.013834.H12	Thành lập Văn phòng công chứng	X	
1288	1.013835.H12	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	X	
1289	1.013840.H12	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	X	
1290	1.013807.H12	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	X	
1291	1.013818.H12	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng		X
1292	1.013808.H12	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng		X
1293	1.013635.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản		X
1294	1.013634.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản		X
1295	2.002139.000.00.00.H12	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản		X
1296	1.000802.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	X	
1297	2.001258.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	
1298	2.001225.000.00.00.H12	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	X	
1299	2.001333.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	
1300	1.003915.H12	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	X	

1301	2.001247.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	
1302	2.001395.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X	
1303	2.001130.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	X	
1304	1.002681.H12	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	X	
1305	2.001117.H12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	X	
1306	1.008727.000.00.00.H12	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X	
1307	1.001600.000.00.00.H12	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	X	
1308	1.001633.000.00.00.H12	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X	
1309	1.002626.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	X	
1310	1.001842.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X	
1311	1.008709.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	X	
1312	1.001928.H12	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	X	
1313	1.000688.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	X	
1314	1.000828.H12	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	X	
1315	1.008628.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	X	
1316	1.008624.H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	X	
1317	1.002368.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	X	
1318	1.002234.000.00.00.H12	Sáp nhập công ty luật	X	
1319	1.002079.000.00.00.H12	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	X	
1320	1.002032.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	X	
1321	1.008614.H12	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	X	
1322	1.002384.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	X	
1323	1.002099.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	X	

1324	1.002181.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	X	
1325	1.002398.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	X	
1326	1.002010.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	X	
1327	1.002153.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	X	
1328	1.002218.000.00.00.H12	Hợp nhất công ty luật		X
1329	1.002055.000.00.00.H12	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên		X
1330	1.002198.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		X
1331	1.001117.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	X	
1332	1.009832.000.00.00.H12	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	X	
1333	1.001122.000.00.00.H12	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh		X
1334	1.001216.000.00.00.H12	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh		X
1335	2.000555.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp		X
1336	2.000890.000.00.00.H12	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp		X
1337	2.000894.000.00.00.H12	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh		X
1338	2.000568.000.00.00.H12	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp		X
1339	2.000823.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp		X
1340	1.003198.H12	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	X	
1341	1.003160.000.00.00.H12	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		X
1342	1.004878.000.00.00.H12	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi		X
1343	1.003976.000.00.00.H12	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng		X
1344	1.003179.000.00.00.H12	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài		X
1345	1.008922.H12	Bổ nhiệm Thừa phát lại	X	
1346	1.008924.H12	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	X	
1347	1.008936.000.00.00.H12	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	X	
1348	1.008932.000.00.00.H12	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X	
1349	1.008921.H12	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	X	
1350	1.008928.000.00.00.H12	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	X	
1351	1.008934.000.00.00.H12	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	X	
1352	1.008923.H12	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	X	
1353	1.008926.000.00.00.H12	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	X	

1354	1.008931.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	X	
1355	1.008937.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	X	
1356	1.008929.000.00.00.H12	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	X	
1357	1.008930.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X	
1358	1.008933.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X	
1359	1.008935.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	X	
1360	1.008927.000.00.00.H12	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	X	
1361	1.008925.000.00.00.H12	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	X	
1362	1.005136.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước		X
1363	2.001895.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam		X
1364	2.002039.000.00.00.H12	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam		X
1365	2.002036.000.00.00.H12	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước		X
1366	2.002038.000.00.00.H12	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước		X
1367	2.000840.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	X	
1368	2.000954.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	X	
1369	2.000518.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	X	
1370	2.000587.000.00.00.H12	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	X	
1371	2.000592.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	X	
1372	2.000977.000.00.00.H12	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	X	
1373	2.000970.000.00.00.H12	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	X	
1374	2.001680.000.00.00.H12	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	X	
1375	2.001687.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	X	
1376	1.001233.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	X	
1377	2.000829.000.00.00.H12	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	X	
1378	2.000596.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	X	
1379	2.002192.000.00.00.H12	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)		X
1380	2.002191.000.00.00.H12	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)		X
1381	2.002193.000.00.00.H12	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)		X
1382	1.000390.000.00.00.H12	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	X	
1383	1.000426.000.00.00.H12	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	X	
1384	1.000588.000.00.00.H12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	X	
1385	1.000404.000.00.00.H12	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	X	
1386	1.000627.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	X	
1387	1.000614.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật		X
VIII		**SỞ NỘI VỤ**		
1388	1.013937.H12	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.		X
1389	1.013934.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ		X
1390	1.013932.H12	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.		X

1391	1.010828.000.00.00.H12	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	X	
1392	1.010806.000.00.00.H12	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh		X
1393	1.010831.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.		X
1394	1.010827.000.00.00.H12	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú		X
1395	1.010820.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.		X
1396	1.010819.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		X
1397	1.010809.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động		X
1398	1.010808.000.00.00.H12	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh		X
1399	1.010822.000.00.00.H12	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		X
1400	1.010823.000.00.00.H12	Hưởng lại chế độ ưu đãi		X
1401	1.013748.H12	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.		X
1402	1.010807.000.00.00.H12	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an		X
1403	1.013747.H12	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.		X
1404	1.010826.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công		X
1405	1.013746.H12	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.		X
1406	1.010813.000.00.00.H12	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình		X
1407	2.000140.H12	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	X	
1408	2.000066.H12	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	X	
1409	1.005449.000.00.00.H12	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	X	

1410	2.000134.000.00.00.H12	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	X	
1411	1.005450.000.00.00.H12	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)		X
1412	2.002340.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.		X
1413	2.002341.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.		X
1414	2.002342.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng		X
1415	2.002343.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp		X
1416	2.000111.000.00.00.H12	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động		X
1417	1.013723.H12	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		X
1418	1.013337.000.00.00.H12	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành		X
1419	1.013021.000.00.00.H12	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	X	

1420	1.013018.000.00.00.H12	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	X	
1421	1.013019.000.00.00.H12	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	X	
1422	1.013017.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	X	
1423	1.013020.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	X	
1424	1.013022.000.00.00.H12	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	X	
1425	1.013023.000.00.00.H12	Quỹ tự giải thể .	X	
1426	1.012942.000.00.00.H12	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (cấp tỉnh)	X	
1427	1.012945.000.00.00.H12	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh).	X	
1428	1.012948.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (cấp tỉnh)	X	
1429	1.012947.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (cấp tỉnh).	X	
1430	1.012927.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh).	X	
1431	1.012946.000.00.00.H12	Thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh).	X	
1432	1.012929.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh).	X	
1433	1.012943.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)	X	
1434	1.000105.000.00.00.H12	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	X	
1435	1.013718.H12	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	X	
1436	2.000178.000.00.00.H12	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	X	
1437	1.000401.000.00.00.H12	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	X	
1438	2.001953.000.00.00.H12	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	X	
1439	2.000205.000.00.00.H12	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	
1440	1.013720.H12	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	X	
1441	1.001853.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	
1442	2.000192.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	
1443	1.013721.H12	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	X	
1444	1.001865.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		X
1445	1.001823.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		X
1446	1.009811.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).		X
1447	1.013722.H12	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)		X
1448	2.000839.000.00.00.H12	Giải quyết hỗ trợ học nghề		X

1449	1.001881.000.00.00.H12	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động		X
1450	2.000148.000.00.00.H12	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm		X
1451	1.009874.000.00.00.H12	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		X
1452	2.000888.000.00.00.H12	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp		X
1453	1.009873.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		X
1454	1.000362.000.00.00.H12	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng		X
1455	1.001966.000.00.00.H12	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp		X
1456	1.001973.000.00.00.H12	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp		X
1457	1.011547.000.00.00.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh		X
1458	1.011546.000.00.00.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động		X
1459	1.000459.000.00.00.H12	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		X
1460	1.013719.H12	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)		X
1461	2.000219.000.00.00.H12	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài		X
1462	1.014111.H12	Thi tuyển công chức		X
1463	1.014116.H12	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý		X
1464	1.014113.H12	Xét tuyển công chức		X
1465	1.013729.H12	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	X	
1466	1.013728.H12	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	X	
1467	1.013733.H12	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	X	
1468	1.005219.000.00.00.H12	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		X
1469	2.002105.000.00.00.H12	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		X
1470	1.000502.000.00.00.H12	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)		X
1471	1.013730.H12	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)		X
1472	1.013732.H12	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài		X
1473	1.013731.H12	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .		X

1474	1.013734.H12	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .		X
1475	1.005132.000.00.00.H12	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày		X
1476	1.013727.H12	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .		X
1477	1.012091.000.00.00.H12	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	X	
1478	2.001955.000.00.00.H12	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp		X
1479	1.000479.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	
1480	1.000448.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	
1481	1.000464.000.00.00.H12	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		X
1482	1.000414.000.00.00.H12	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động		X
1483	1.009467.000.00.00.H12	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.		X
1484	1.000436.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		X
1485	1.009466.000.00.00.H12	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể		X
1486	1.000728.000.00.00.H12	Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội		X
1487	1.001187.000.00.00.H12	Cấp lại sổ bảo hiểm xã hội		X
1488	1.000840.000.00.00.H12	Hưởng bảo hiểm xã hội một lần		X
1489	1.004970.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con, người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh con		X
1490	1.000941.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ khi sinh con		X
1491	1.000991.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai, lao động nữ mang thai hộ khi khám thai, sẩy thai, nạo hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai		X
1492	1.000975.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con		X
1493	1.004968.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với người lao động nhận nuôi con nuôi		X
1494	1.000909.000.00.00.H12	Hưởng chế độ thai sản đối với người mẹ nhờ mang thai hộ khi lao động nữ mang thai hộ sinh con		X
1495	1.000735.000.00.00.H12	Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng chết		X
1496	1.000803.000.00.00.H12	Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết		X
1497	1.001053.000.00.00.H12	Hưởng chế độ ốm đau		X
1498	1.000857.000.00.00.H12	Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc		X
1499	1.000846.000.00.00.H12	Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội		X
1500	1.000730.000.00.00.H12	Hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố là mất tích trở về		X
1501	1.000874.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản		X

1502	2.000234.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng không còn cư trú tại Việt Nam		X
1503	1.004971.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư		X
1504	1.000147.000.00.00.H12	Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời hạn ở nước ngoài trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và giải quyết chế độ tử tuất đối với trường hợp người lao động đã chết sau khi về nước nhưng thân nhân chưa được hưởng chế độ tử tuất		X
1505	1.004974.000.00.00.H12	Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995		X
1506	1.000653.000.00.00.H12	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất		X
1507	1.001164.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động		X
1508	1.001179.000.00.00.H12	Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động		X
1509	1.004975.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương thức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện		X
1510	1.001230.000.00.00.H12	Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc lần đầu		X
1511	1.001219.000.00.00.H12	Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện lần đầu		X
1512	1.003999.000.00.00.H12	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	X	
1513	2.001717.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	X	
1514	2.001683.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	X	
IX	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			
1515	1.004889.000.00.00.H12	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	X	
1516	3.000465.H12	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	X	
1517	3.000467.H12	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	X	
1518	3.000466.H12	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)		X
1519	1.000138.000.00.00.H12	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		X
1520	1.000154.000.00.00.H12	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài		X
1521	1.000509.000.00.00.H12	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		X
1522	2.000632.000.00.00.H12	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục		X
1523	1.010595.000.00.00.H12	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.		X
1524	1.010593.000.00.00.H12	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục		X

1525	1.000482.000.00.00.H12	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận		X
1526	2.001959.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		X
1527	1.000389.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		X
1528	2.000189.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		X
1529	1.000167.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		X
1530	1.000553.000.00.00.H12	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài		X
1531	1.000159.H12	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam		X
1532	1.010594.000.00.00.H12	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị		X
1533	2.000130.H12	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam		X
1534	1.010596.000.00.00.H12	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục		X
1535	1.000530.000.00.00.H12	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		X
1536	1.005099.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học (cấp xã)	X	
1537	1.005142.000.00.00.H12	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	X	
1538	1.009394.000.00.00.H12	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	X	
1539	1.005095.000.00.00.H12	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông		X
1540	1.013338.000.00.00.H12	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông		X
1541	2.001806.000.00.00.H12	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học		X
1542	1.005098.000.00.00.H12	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông		X
1543	1.003734.000.00.00.H12	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin		X
1544	2.002478.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	X	
1545	1.001088.000.00.00.H12	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	X	
1546	1.012953.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục		X

1547	1.012954.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại		X
1548	1.012956.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		X
1549	1.012955.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông		X
1550	1.012944.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông		X
1551	2.002479.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước		X
1552	2.002480.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài		X
1553	3.000181.000.00.00.H12	Tuyển sinh trung học phổ thông		X
1554	1.005061.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	X	
1555	3.000302.000.00.00.H12	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục		X
1556	3.000303.000.00.00.H12	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại		X
1557	3.000297.000.00.00.H12	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục		X
1558	3.000298.000.00.00.H12	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại		X
1559	1.005008.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục		X
1560	1.004988.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại		X
1561	3.000305.000.00.00.H12	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X
1562	3.000300.000.00.00.H12	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X
1563	1.004991.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên		X
1564	3.000304.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật		X
1565	3.000299.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao		X
1566	1.004999.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên		X
1567	3.000306.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông		X
1568	3.000301.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật		X
1569	1.012959.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao		X
1570	1.012958.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên		X

1571	1.012960.000.00.00.H12	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học		X
1572	2.001987.000.00.00.H12	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại		X
1573	1.013751.H12	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục		X
1574	1.013755.H12	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục		X
1575	1.013752.H12	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại		X
1576	1.013756.H12	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại		X
1577	3.000316.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại		X
1578	1.013754.H12	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục		X
1579	1.013758.H12	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)		X
1580	1.012988.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		X
1581	1.013753.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục		X
1582	1.013757.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục		X
1583	3.000317.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên		X
1584	3.000315.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên		X
1585	1.002982.000.00.00.H12	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	X	
1586	1.000729.000.00.00.H12	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	X	
1587	1.009002.000.00.00.H12	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	X	
1588	2.002593.000.00.00.H12	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	X	
1589	2.002756.000.00.00.H12	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số		X
1590	1.013760.H12	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
1591	1.013762.H12	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
1592	1.013761.H12	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X

1593	1.013759.H12	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục		X
1594	1.013765.H12	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận		X
1595	1.013764.H12	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;		X
1596	1.013763.H12	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X
1597	1.010928.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		X
1598	1.010927.000.00.00.H12	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn		X
1599	1.000939.000.00.00.H12	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	
1600	2.000545.H12	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	X	
1601	1.008720.H12	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	
1602	1.008721.H12	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	
1603	1.001493.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	X	
1604	1.001496.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	X	
1605	1.001497.000.00.00.H12	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	X	
1606	1.001499.000.00.00.H12	Phê duyệt liên kết giáo dục	X	
1607	2.000729.H12	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	X	
1608	1.001492.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	X	
1609	1.000718.000.00.00.H12	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		X
1610	1.001495.000.00.00.H12	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		X
1611	1.006446.000.00.00.H12	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		X

1612	1.008722.000.00.00.H12	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		X
1613	1.008723.000.00.00.H12	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		X
1614	1.001501.H12	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện		X
1615	1.000716.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		X
1616	1.013767.H12	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập		X
1617	2.000680.H12	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam		X
1618	2.000451.H12	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam		X
1619	1.000259.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên		X
X	**SỞ TÀI CHÍNH**			
1620	2.002732.000.00.00.H12	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái		X
1621	2.002731.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái		X
1622	2.002729.000.00.00.H12	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái		X
1623	2.002728.000.00.00.H12	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái		X
1624	1.009772.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		X
1625	1.009662.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X
1626	1.009736.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		X
1627	1.009777.000.00.00.H12	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)		X
1628	1.009748.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP		X
1629	1.009645.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
1630	1.009742.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn		X
1631	1.009642.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh		X

1632	1.009755.000.00.00.H12	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP		X
1633	2.002725.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt		X
1634	1.009774.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)		X
1635	1.009665.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X
1636	2.002727.000.00.00.H12	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt		X
1637	1.009659.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X
1638	1.009770.000.00.00.H12	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1639	1.009661.000.00.00.H12	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X
1640	1.009771.000.00.00.H12	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1641	1.009731.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		X
1642	1.009776.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)		X
1643	1.009729.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài		X
1644	1.009775.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)		X
1645	1.009768.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		X
1646	1.009656.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		X
1647	1.009657.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		X

1648	1.009769.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		X
1649	1.009759.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý		X
1650	1.009646.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X
1651	1.009757.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)		X
1652	1.009653.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		X
1653	1.009765.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1654	1.009652.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		X
1655	1.009764.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1656	1.009647.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		X
1657	1.009760.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1658	1.009649.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		X
1659	1.009762.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1660	1.009650.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		X

1661	1.009763.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1662	1.009654.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		X
1663	1.009766.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1664	1.009655.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh		X
1665	1.009767.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		X
1666	2.002726.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt		X
1667	1.009644.000.00.00.H12	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh		X
1668	1.009773.000.00.00.H12	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)		X
1669	1.009664.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	X	
1670	1.009756.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	X	
1671	1.009671.000.00.00.H12	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	
1672	3.000256.000.00.00.H12	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật		X
1673	1.011769.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng		X
1674	3.000324.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		X
1675	3.000291.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất		X
1676	1.006221.000.00.00.H12	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp		X
1677	1.006222.000.00.00.H12	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ		X

1678	3.000257.000.00.00.H12	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước		X
1679	3.000328.000.00.00.H12	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		X
1680	2.002666.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	X	
1681	2.002665.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	X	
1682	2.002667.000.00.00.H12	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	X	
1683	1.012735.000.00.00.H12	Hiệp thương giá		X
1684	1.012744.000.00.00.H12	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		X
1685	2.002603.000.00.00.H12	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)		X
1686	1.011729.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.		X
1687	3.000214.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)		X
1688	2.000005.000.00.00.H12	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X	
1689	2.002005.000.00.00.H12	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X	
1690	2.000024.000.00.00.H12	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X	
1691	1.000016.000.00.00.H12	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	X	
1692	2.001999.000.00.00.H12	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	X	
1693	2.002004.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	X	
1694	2.002418.000.00.00.H12	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		X
1695	2.002033.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	X	
1696	2.002034.000.00.00.H12	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	X	
1697	2.002032.000.00.00.H12	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	X	
1698	2.002020.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X	
1699	2.002018.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	X	

1700	2.002031.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	X	
1701	2.002017.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	X	
1702	2.002015.000.00.00.H12	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	X	
1703	2.002023.000.00.00.H12	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	X	
1704	2.002016.000.00.00.H12	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	X	
1705	2.002059.000.00.00.H12	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X	
1706	1.010023.000.00.00.H12	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	X	
1707	2.002070.000.00.00.H12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	
1708	2.001996.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	
1709	2.001954.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	X	
1710	1.010026.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	X	
1711	2.002044.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	X	
1712	2.002029.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	X	
1713	1.010029.000.00.00.H12	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	X	
1714	2.002085.000.00.00.H12	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	X	
1715	2.002083.000.00.00.H12	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	X	
1716	2.002069.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	

1717	2.002000.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	X	
1718	1.005114.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	X	
1719	2.002010.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	X	
1720	2.002057.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	X	
1721	2.002060.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	X	
1722	2.002045.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	X	
1723	2.002011.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	X	
1724	2.002009.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	
1725	2.001993.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	X	
1726	2.002041.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	X	
1727	2.001199.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	X	
1728	2.001583.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	X	
1729	2.002043.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	X	
1730	2.002042.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	X	
1731	2.001610.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	X	
1732	1.005169.000.00.00.H12	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	X	
1733	1.010010.000.00.00.H12	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	X	
1734	2.002008.000.00.00.H12	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	X	
1735	1.009492.000.00.00.H12	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)		X
1736	1.009491.000.00.00.H12	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)		X
1737	1.009494.000.00.00.H12	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)		X
1738	1.009493.000.00.00.H12	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)		X
1739	2.000416.000.00.00.H12	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	X	

1740	2.000368.000.00.00.H12	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	X	
1741	2.000375.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	X	
1742	2.002169.000.00.00.H12	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		X
1743	1.005411.000.00.00.H12	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp		X
1744	2.002058.000.00.00.H12	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)		X
1745	2.001025.000.00.00.H12	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý		X
1746	2.001021.000.00.00.H12	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)		X
1747	2.001061.000.00.00.H12	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý		X
1748	2.000529.000.00.00.H12	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập		X
1749	1.002395.000.00.00.H12	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)		X
1750	2.000765.000.00.00.H12	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)		X
1751	1.001664.000.00.00.H12	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)		X
1752	2.000746.000.00.00.H12	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)		X
1753	2.002206.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	X	
1754	1.004901.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
1755	2.002650.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
XI	**SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**			
1756	1.012616.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)	X	
1757	1.012628.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	X	

1758	1.012629.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	X	
1759	1.012664.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	X	
1760	1.012641.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	X	
1761	1.012605.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	X	
1762	1.012645.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	X	
1763	1.012606.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	X	
1764	1.012607.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	X	
1765	1.012660.H12	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	X	
1766	1.012672.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	X	
1767	1.012655.H12	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	X	
1768	1.012657.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)		X
1769	1.012659.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xoá án tích (cấp tỉnh)		X
1770	1.012632.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)		X
1771	1.012637.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)		X
1772	1.012646.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)		X
1773	1.012648.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (cấp tỉnh)		X
1774	1.012658.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)		X

1775	1.012656.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam trong địa bàn một tỉnh (cấp tỉnh)		X
1776	1.012653.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam đến địa bàn tỉnh khác (cấp tỉnh)		X
1777	1.012661.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)		X
1778	1.012639.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (cấp tỉnh)		X
XII	**VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**			
1779	2.002314.000.00.00.H12	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	
1780	2.002313.000.00.00.H12	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	
1781	2.002311.000.00.00.H12	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		X
1782	2.002312.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		X
1783	3.000242.000.00.00.H12	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương		X
XIII	**THANH TRA TỈNH**			
1784	2.002499.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh		X
1785	1.010943.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh		X
1786	2.002411.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh		X
1787	2.002407.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh		X
1788	2.002394.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh		X
XIV	**NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG**			
1789	2.002622.000.00.00.H12	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất		X
1790	2.002621.000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		X
B	**CẤP XÃ**		**124**	**287**
I	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**			
1	2.001942.000.00.00.H12	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	X	
2	1.004944.000.00.00.H12	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	X	
3	2.001947.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	X	
4	2.001944.000.00.00.H12	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	X	
5	1.004946.000.00.00.H12	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	X	
6	1.004941.000.00.00.H12	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	X	

7	2.001088.000.00.00.H12	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.		X
8	2.000477.000.00.00.H12	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội		X
9	1.001731.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	X	
10	1.013822.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn		X
11	1.014028.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội		X
12	1.014027.H12	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội		X
13	1.001776.000.00.00.H12	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng		X
14	1.013821.H12	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn		X
15	2.000286.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội		X
16	2.000282.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội		X
17	1.001699.000.00.00.H12	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		X
18	2.000355.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		X
19	1.001653.000.00.00.H12	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		X
20	1.010940.000.00.00.H12	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng		X
21	1.010939.000.00.00.H12	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng		X
22	1.010938.000.00.00.H12	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng		X
23	2.001661.000.00.00.H12	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân		X
24	1.010941.000.00.00.H12	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện		X
II	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**			
25	1.012888.000.00.00.H12	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư		X
26	1.000314.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	X	
27	1.013061.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	X	
28	1.009465.000.00.00.H12	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	X	
29	1.009455.000.00.00.H12	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	X	
30	1.009454.000.00.00.H12	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	X	
31	1.003658.000.00.00.H12	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	X	

32	2.001218.000.00.00.H12	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	X	
33	1.009447.000.00.00.H12	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	X	
34	1.009444.000.00.00.H12	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	X	
35	1.009453.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	X	
36	1.009452.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	X	
37	2.001217.000.00.00.H12	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	X	
38	1.008455.000.00.00.H12	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	X	
39	1.013207	Chấp thuận thiết kế nút giao		X
40	2.001921.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ		X
41	1.013274.000.00.00.H12	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác		X
42	1.013209	Cấp phép thi công nút giao		X
43	1.013208	Gia hạn chấp thuận thiết kế nút giao		X
44	1.013210	Gia hạn cấp phép thi công nút giao		X
45	1.007821	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình		X
46	1.007823	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường làm điểm trông, giữ xe có thu phí		X
47	1.007822	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị		X
48	1.007815	Sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình		X
49	1.007812	Sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội		X
50	1.007809	Sử dụng tạm thời một phần hè phố tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước		X
51	1.007819	Sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường làm điểm trông, giữ xe có thu phí		X
52	1.007818	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị		X

53	1.007820	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội		X
54	1.010909	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng trên địa bàn hành chính của huyện		X
55	1.013232.000.00.00.H12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X
56	1.013225.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X
57	1.013229.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:		X
58	1.007867	Cấp lại biển số nhà theo nhu cầu của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng nhà		X
59	1.013228.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X
60	1.013226.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X
61	1.013227.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X
62	1.010908	Kiểm tra công tác nghiệm thu (đối với công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp huyện)		X

63	1.010322	Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật do UBND tỉnh hoặc chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư (Phần nhiệm vụ thẩm định của người quyết định đầu tư dự án) hoặc Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật do UBND huyện hoặc chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phần nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng)..		X
64	1.010907	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư do UBND huyện hoặc Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phần nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng)		X
65	1.010906	thẩm định dự án thuộc đối tượng lập Báo cáo nghiên cứu khả thi do UBND huyện hoặc Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phần nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng)		X
66	1.007868	Đánh số và gắn biển số nhà theo nhu cầu của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng nhà		X
67	1.003930.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		X
68	2.001212.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		X
69	1.005040.000.00.00.H12	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung		X
70	2.001659.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện		X
71	2.001211.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		X
72	2.001214.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		X
73	1.004002.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		X
74	1.003970.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		X
75	1.004036.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		X
76	1.006391.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		X
77	2.001711.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		X
78	2.001215.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu		X
79	1.004088.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		X
80	1.004047.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		X
81	1.003141.000.00.00.H12	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		X

82	1.002662.000.00.00.H12	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		X
III	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**			
83	1.013792.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	X	
84	1.013795.H12	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	X	
85	1.013794.H12	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	X	
86	1.013793.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	X	
87	1.013791.H12	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	X	
88	2.000794.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		X
89	1.003622.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã		X
90	1.012084.000.00.00.H12	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân (cấp xã)		X
91	1.012085.000.00.00.H12	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị (cấp xã)		X
IV	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**			
92	1.012531.000.00.00.H12	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		X
93	1.012922.000.00.00.H12	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng		X
94	1.011471.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã		X
95	3.000250.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái		X
96	1.007919.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công		X
97	3.000502.H12	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		X
98	1.012694.000.00.00.H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân		X
99	1.012695.000.00.00.H12	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng		X
100	1.013997.H12	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)		X
101	1.004478.000.00.00.H12	Công bố mở cảng cá loại III		X

102	1.003956.000.00.00.H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		X
103	1.004498.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		X
104	1.013950.H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.		X
105	1.013962.H12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở		X
106	1.013949.H12	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất		X
107	1.013967.H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã		X
108	1.012812.000.00.00.H12	Hòa giải tranh chấp đất đai		X
109	1.013965.H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.		X
110	1.012818.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		X
111	1.013979.H12	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận		X
112	1.012817.000.00.00.H12	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004		X

113	1.013953.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa		X
114	1.013952.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.		X
115	1.012796.000.00.00.H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót		X
116	1.013978.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài		X
117	1.012753.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất		X
118	1.012836.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)		X
119	1.012837.000.00.00.H12	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		X
120	3.000443.H12	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		X
121	3.000440.H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		X
122	3.000439.H12	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		X
123	3.000442.H12	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		X
124	3.000441.H12	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản		X
125	1.010736.000.00.00.H12	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)		X
126	1.003434.000.00.00.H12	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)		X
127	2.001621.000.00.00.H12	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		X

128	1.013768.H12	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp		X
129	1.003471.000.00.00.H12	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã		X
130	1.003347.000.00.00.H12	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.		X
131	2.001627.000.00.00.H12	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.		X
132	1.003446.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		X
133	1.003440.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		X
134	1.004082.000.00.00.H12	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)		X
135	1.011609.000.00.00.H12	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (cấp xã)		X
136	1.011607.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)		X
137	1.011606.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (cấp xã)		X
138	1.011608.000.00.00.H12	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)		X
139	3.000412.000.00.00.H12	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (cấp xã)		X
140	1.008004.000.00.00.H12	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	X	
141	1.001662.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	X	
142	1.010091.000.00.00.H12	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	X	
143	1.010092.000.00.00.H12	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	X	
144	1.003596.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	X	
V	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**			
145	2.001023.000.00.00.H12	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		X
146	2.000986.000.00.00.H12	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		X
147	1.000689.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		X
148	1.001695.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		X
149	1.003583.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động		X

150	1.000419.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động		X
151	1.000894.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn		X
152	2.000806.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		X
153	1.000094.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		X
154	1.000593.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động		X
155	1.004746.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại kết hôn		X
156	2.000513.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		X
157	1.003005.H12	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		X
158	2.001263.000.00.00.H12	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		X
159	2.000815.000.00.00.H12	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		X
160	2.000992.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã		X
161	2.000913.000.00.00.H12	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		X
162	2.001008.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật		X
163	2.000884.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		X
164	2.001019.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực di chúc		X
165	2.001035.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X
166	2.001009.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở		X
167	2.001406.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X
168	2.001016.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		X
169	2.000942.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		X
170	2.000908.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc		X
171	2.000927.000.00.00.H12	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		X
172	2.002165.000.00.00.H12	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)		X
173	2.000635.000.00.00.H12	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	X	
174	1.004873.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	X	
175	2.000547.000.00.00.H12	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	X	
176	2.002189.000.00.00.H12	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	X	

177	2.000554.000.00.00.H12	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	X	
178	1.004859.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	X	
179	2.000748.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	X	
180	2.002516.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	X	
181	1.004845.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	X	
182	2.000756.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	X	
183	1.004837.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký giám hộ	X	
184	1.001669.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	X	
185	1.001193.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh	X	
186	1.004772.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	X	
187	2.000528.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	X	
188	1.000893.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	X	
189	1.000656.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai tử	X	
190	1.001766.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	X	
191	1.004884.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	X	
192	2.000522.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	X	
193	2.000497.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	X	
194	1.001022.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	X	
195	2.000779.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	X	
196	1.000080.H12	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	X	
197	3.000322.000.00.00.H12	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	X	
198	3.000323.000.00.00.H12	Đăng ký giám sát việc giám hộ	X	
199	1.000110.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	X	
200	1.004827.H12	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	X	
201	1.005461.000.00.00.H12	Đăng ký lại khai tử	X	
202	2.002349.H12	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	X	
203	2.001255.000.00.00.H12	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	X	
204	2.002363.000.00.00.H12	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	X	
205	1.002211.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	X	
206	2.000950.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	X	
207	2.002080.000.00.00.H12	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên (cấp xã)	X	
208	2.000930.000.00.00.H12	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	X	
209	2.000424.H12	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp xã)	X	
VI	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**			
210	1.012426.H12	Tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" cho cá nhân theo công trạng		X

211	1.010815.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.		X
212	1.010810.000.00.00.H12	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an		X
213	1.010772.H12	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"		X
214	1.010781.H12	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh		X
215	1.010774.H12	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước		X
216	1.010778.H12	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"		X
217	2.002307.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh		X
218	1.013743.H12	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)		X
219	1.013744.H12	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý		X
220	1.013749.H12	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng		X
221	1.010805.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an		X
222	1.010783.H12	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý		X
223	1.010812.000.00.00.H12	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý		X
224	2.001396.000.00.00.H12	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		X
225	1.010773.H12	Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh		X
226	1.013745.H12	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân		X
227	1.013704.H12	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội		X
228	1.013707.H12	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội		X
229	1.013709.H12	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn		X

230	1.013715.H12	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		X
231	1.013702.H12	Công nhận ban vận động thành lập hội		X
232	1.013712.H12	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ		X
233	1.013713.H12	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ		X
234	1.013711.H12	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		X
235	1.013714.H12	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ		X
236	1.013716.H12	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ		X
237	1.013710.H12	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe		X
238	1.013708.H12	Hội tự giải thể		X
239	1.013717.H12	Quỹ tự giải thể		X
240	1.013703.H12	Thành lập hội		X
241	1.013706.H12	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội		X
242	1.013725.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .		X
243	1.013724.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .		X
244	1.012299.000.00.00.H12	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)		X
245	1.012301.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý		X
246	1.012300.000.00.00.H12	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)		X
247	2.002303.000.00.00.H12	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý		X
248	3.000468.H12	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)		X
249	1.010825.000.00.00.H12	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	X	
250	1.010817.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X	
251	1.010818.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	X	
252	1.010816.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X	
253	1.010814.000.00.00.H12	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	X	
254	1.010833.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	X	
255	1.010811.000.00.00.H12	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	X	

256	1.010830.000.00.00.H12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	
257	1.010829.000.00.00.H12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	
258	1.010821.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
259	2.002308.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	X	
260	1.004964.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	X	
261	1.010803.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	X	
262	1.010801.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	X	
263	1.010804.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	X	
264	1.010802.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	X	
265	1.001257.000.00.00.H12	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	
266	1.010824.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	X	
267	1.013750.H12	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	X	
268	2.001157.000.00.00.H12	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	X	
269	1.013734.H12	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	X	
270	3.000467.H12	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	X	
VII	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			
271	2.002284.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã		X
272	2.001960.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài		X
273	2.001842.000.00.00.H12	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (cấp xã)		X
274	1.004552.000.00.00.H12	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại (cấp xã)		X
275	1.001639.000.00.00.H12	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) (cấp xã)		X

276	1.004563.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (cấp xã)		X
277	1.012963.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (cấp xã)		X
278	1.006390.000.00.00.H12	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục (cấp xã)		X
279	1.006444.000.00.00.H12	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại (cấp xã)		X
280	1.012962.000.00.00.H12	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (cấp xã)		X
281	1.006445.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (cấp xã)		X
282	1.012961.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (cấp xã)		X
283	1.012965.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục		X
284	1.012966.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại		X
285	1.012968.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X
286	1.012967.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		X
287	1.012964.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		X
288	2.002483.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài		X
289	1.012975.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học		X
290	1.012972.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại		X
291	1.012974.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X
292	1.012973.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập		X
293	1.012971.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập		X
294	3.000309.000.00.00.H12	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở		X
295	1.012970.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		X
296	3.000308.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		X
297	3.000307.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng		X
298	1.012969.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng		X

299	1.008724.000.00.00.H12	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		X
300	1.008725.000.00.00.H12	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		X
301	1.000288.000.00.00.H12	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia		X
302	1.000280.000.00.00.H12	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia		X
303	1.000691.000.00.00.H12	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia		X
304	2.002770.000.00.00.H12	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo		X
305	2.002771.000.00.00.H12	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo		X
306	1.000715.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục		X
307	1.000713.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		X
308	1.000711.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục		X
309	1.005099.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học (cấp xã)	X	
310	1.005090.000.00.00.H12	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	X	
311	2.002481.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	X	
312	1.005108.000.00.00.H12	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	X	
313	2.002482.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	X	
314	2.001904.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	X	
315	3.000182.000.00.00.H12	Tuyển sinh trung học cơ sở	X	
316	1.001714.000.00.00.H12	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	X	
317	1.003702.000.00.00.H12	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	X	
318	1.001622.000.00.00.H12	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	X	
319	1.008951.000.00.00.H12	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	X	
320	1.005143.000.00.00.H12	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	X	
321	1.008950.000.00.00.H12	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	X	
322	1.002407.000.00.00.H12	Xét, cấp học bổng chính sách	X	
323	1.005144.000.00.00.H12	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	X	
VIII	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH**			
324	3.000327.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		X
325	3.000410.000.00.00.H12	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế		X

326	3.000326.000.00.00.H12	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại		X
327	3.000325.000.00.00.H12	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		X
328	1.008603.000.00.00.H12	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		X
329	1.013040.000.00.00.H12	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải		X
330	1.012995.000.00.00.H12	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư		X
331	1.012994.000.00.00.H12	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		X
332	1.012996.000.00.00.H12	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ		X
333	1.005412.000.00.00.H12	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp		X
334	2.002226.000.00.00.H12	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác (cấp xã)		X
335	2.002228.000.00.00.H12	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác (cấp xã)		X
336	2.002642.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác (cấp xã)		X
337	2.002638.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy (cấp xã)		X
338	2.002645.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)		X
339	2.002643.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)		X
340	2.002644.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác (cấp xã)		X
341	2.002648.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)		X
342	2.002640.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác (cấp xã)		X
343	2.002649.000.00.00.H12	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)		X
344	2.002646.000.00.00.H12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (cấp xã)		X
345	2.002641.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác (cấp xã)		X
346	2.002639.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác (cấp xã)		X
347	2.002637.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 (cấp xã)		X
348	2.002635.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (cấp xã)		X
349	1.005010.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	

350	2.001973.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
351	1.004901.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
352	1.004979.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (cấp xã)	X	
353	1.005377.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (cấp xã)	X	
354	2.001958.000.00.00.H12	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
355	1.004982.000.00.00.H12	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
356	2.002123.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh (cấp xã)	X	
357	1.005378.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
358	1.005277.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (cấp xã)	X	
359	1.005280.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất (cấp xã)	X	
360	2.002636.000.00.00.H12	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo (cấp xã)	X	
361	1.001266.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
362	2.000575.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
363	1.014035.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
364	1.001570.000.00.00.H12	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
365	1.014034.H12	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
366	2.000720.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
367	1.001612.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (cấp xã)	X	
368	2.002668.000.00.00.H12	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cấp xã)	X	
IX	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**			
369	2.001283.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		X

370	2.001270.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		X
371	2.001261.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		X
372	2.002096.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã		X
373	1.012568.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý		X
374	1.012569.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ		X
375	2.000620.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu		X
376	2.000181.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X
377	2.000633.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		X
378	2.001240.000.00.00.H12	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu		X
379	2.000150.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X
380	1.001279.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		X
381	2.000615.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu		X
382	2.000162.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X
383	2.000629.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		X
384	2.002620.000.00.00.H12	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên		X
385	2.001384.H12	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện		X
386	2.000206.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã		X
X	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**			
387	1.012591.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)		X
388	1.012592.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)		X
389	1.012590.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)		X
390	1.012585.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)		X
391	1.013798.H12	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã		X
392	1.012584.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cáp xã)		X
393	1.012582.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)		X
394	1.013797.H12	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã		X
395	1.013796.H12	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã		X
396	1.012222.000.00.00.H12	Công nhận người có uy tín (cấp xã)		X
397	1.012223.000.00.00.H12	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (cấp xã)		X
XI	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**			
398	2.002501.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã		X

399	1.010945.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã		X
400	2.002409.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã		X
401	2.002400.000.00.00.H12	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập		X
402	2.002403.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện việc giải trình		X
403	2.002402.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình		X
404	2.002401.000.00.00.H12	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập		X
405	2.002396.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã		X
XII	**LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA CÔNG AN TỈNH**			
406	1.012538.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ (cấp xã)		X
407	1.012537.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ (cấp xã)		X
408	1.012533.000.00.00.H12	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (cấp xã)		X
409	3.000494.H12	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân		X
410	3.000509.H12	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương		X
411	3.000510.H12	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết		X
	TỔNG CỘNG (A+B)		**789**	**1.411**

*** Ghi chú:** Tổng số có 2.200 dịch vụ công trực tuyến, trong đó: 789 dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 1.411 dịch vụ công trực tuyến một phần./.